



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34
PHỤ LỤC 01	35 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	Số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng	Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh	Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh

Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: *Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh.*

Công ty có trụ sở tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Đức Liên	Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Bảo	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng
- Ông Lê Hữu Tuấn	Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh <i>Miễn nhiệm từ ngày 05/04/2018</i>

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Tiếp	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Trần Hồng Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Vũ Văn Đôn	Thành viên Ban kiểm soát <i>Bỏ nhiệm từ ngày 24/10/2018</i>
- Bà Hoàng Thị Sáng	Thành viên Ban kiểm soát <i>Miễn nhiệm từ ngày 24/10/2018</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đồng Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương I.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 96/2019/BCKT - CPAMB

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I, được lập ngày 30/03/2019 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm kết thúc cuộc kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa thu thập đủ các xác nhận các khoản vay cá nhân của Công ty với số tiền 120.398.710.100 đồng tiền gốc vay và 14.753.799.812 đồng tiền lãi vay. Với các tài liệu thu thập được, chúng tôi chỉ có thể xác nhận được giá trị gốc vay và lãi vay với số tiền lần lượt là 111.514.745.808 đồng tiền gốc và 14.069.871.067 đồng tiền lãi. Chúng tôi chưa có đủ cơ sở để xác nhận giá trị tiền gốc và lãi vay còn lại (8.883.964.292 đồng tiền gốc và 683.928.745 đồng tiền lãi vay) đang được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2018 của đơn vị (*Chi tiết tại Phụ lục 01*).

Tại thời điểm 31/12/2018, số dư hàng hóa tồn kho của đơn vị đang được trình bày trên Báo cáo tài chính với số tiền 659.408.445 đồng thực tế đã xuất bán và giá trị hàng gửi bán 75.012.817 đồng không có biên bản gửi hàng, tuy nhiên chưa hạch toán ghi nhận doanh thu và phải thu đối với khoản hàng hóa xuất bán nêu trên cũng như không thực hiện bất cứ bút toán điều chỉnh nào có liên quan. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không có đủ cơ sở xác nhận giá trị tồn kho đơn vị đang ghi nhận.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, số lỗ lũy kế của đơn vị là 182.273.994.532 đồng vượt 99.190.755.594 đồng so với số vốn đầu tư của chủ sở hữu cùng thời điểm. Và cũng tại ngày đó, khoản nợ phải trả của đơn vị đã vượt quá tài sản ngắn hạn của đơn vị là 204.545.653.677 đồng. Các dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Báo cáo kiểm toán số: 34/2018/UHY – BCKT ngày 28/02/2018 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do không thể thu thập được xác nhận của các khoản phải trả và các khoản vay tại thời điểm 31/12/2017.

Đơn vị đang thực hiện trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch đã quá hạn theo hợp đồng tín dụng và lãi suất được quy định trên hợp đồng với số tiền là 2.990.639.049 đồng chưa được xác nhận do Công ty đang thực hiện các thủ tục xin miễn giảm lãi vay với ngân hàng.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM –
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.427.382.766	34.415.121.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	907.252.508	5.417.544.975
1. Tiền	111		907.252.508	5.417.544.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.548.016.630	25.073.590.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.859.485.546	7.709.798.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.442.399.404	2.641.197.936
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22.744.256.306	21.714.822.882
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(8.498.124.626)	(6.992.228.214)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	686.743.161	3.469.075.253
1. Hàng tồn kho	141		772.380.423	4.052.358.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(85.637.262)	(583.282.922)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285.370.467	454.910.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	-	12.939.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274.124.701	430.725.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	11.245.766	11.245.766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.354.898.083	111.975.772.100
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.991.623.212	49.274.034.402
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		45.991.623.212	49.154.034.402
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	120.000.000
II. Tài sản cố định	220		7.310.692.856	10.105.952.276
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.310.692.856	8.576.616.899
- Nguyên giá	222		16.112.781.726	20.276.377.116
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.802.088.870)	(11.699.760.217)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	1.529.335.377
- Nguyên giá	228		59.500.000	1.588.835.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59.500.000)	(59.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	51.787.177.628	51.787.177.628
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.977.375.613	49.977.375.613
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.786.340.000	3.786.340.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.976.537.985)	(1.976.537.985)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		265.404.387	808.607.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	265.404.387	808.607.794
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		126.782.280.849	146.390.893.980

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		225.973.036.443	229.517.851.610
I. Nợ ngắn hạn	310		75.798.757.855	115.437.266.510
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	42.160.255.491	60.196.212.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.1	3.897.047.923	5.572.816.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	4.356.107.868	3.807.084.490
4. Phải trả người lao động	314		1.253.164.962	1.573.704.587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	20.310.005.361	2.607.487.558
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	103.636.362	120.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.718.005.289	6.048.875.768
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	35.510.551.010
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534.599	534.599
II. Nợ dài hạn	330		150.174.278.588	114.080.585.100
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	150.174.278.588	114.080.585.100
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	(99.190.755.594)	(83.126.957.630)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(99.190.755.594)	(83.126.957.630)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130.000)	(130.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.406.186	304.406.186
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(182.273.994.532)	(166.210.196.568)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(166.068.753.841)	(115.481.095.743)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.205.240.691)	(50.729.100.825)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		126.782.280.849	146.390.893.980

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	20.985.093.126	131.675.546.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		88.796.158	316.459.586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.896.296.968	131.359.086.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	16.910.508.552	101.584.668.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.985.788.416	29.774.417.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.843.243.323	1.310.020.161
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	19.010.785.593	21.323.361.836
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.295.785.418	19.306.141.313
8. Chi phí bán hàng	25	VI.23	1.935.067.976	30.434.799.571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	5.360.632.063	22.318.984.273
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.477.453.893)	(42.992.707.941)
11. Thu nhập khác	31	VI.24	4.982.312.442	6.073.025.029
12. Chi phí khác	32	VI.24	53.847.759	4.579.998.174
13. Lợi nhuận khác	40		4.928.464.683	1.493.026.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.548.989.210)	(41.499.681.086)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	656.251.481	1.023.291.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.205.240.691)	(42.522.972.482)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.223.154.745	170.785.240.023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(27.713.749.848)	(145.812.922.187)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.286.689.815)	(5.477.483.568)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(770.648.334)	(5.439.108.100)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(1.023.291.396)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.124.542.071	23.123.120.204
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.102.164.050)	(46.412.621.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.525.555.231)	(10.257.066.659)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(279.327.400)	(581.568.164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.656.500.000	6.300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.805.296	221.152.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.386.977.896	5.939.584.190
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.991.125.000	121.062.906.344
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.362.840.132)	(117.087.656.340)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	628.284.868	3.975.250.004
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(4.510.292.467)	(342.232.465)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.417.544.975	5.759.777.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	907.252.508	5.417.544.975



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý kỹ gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiền bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y (Có chứng chỉ hành nghề thuốc thú y số 22/TY-CCHN ngày 19/5/2000 của Cục thú y cấp cho ông Lê Văn Năm – Thành viên HĐQT);
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	Số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng	Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu; TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh	Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh

Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Tại ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 12 người, trong đó cán bộ quản lý là 5 người.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính này được lập riêng cho hoạt động của Công ty, không bao gồm báo cáo của các đơn vị phụ thuộc. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm, bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được cấp bản quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí với thời gian 36 tháng và chi phí sửa chữa TSCĐ mới tăng cuối năm 2018 nên chưa thực hiện phân bổ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là khoản phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay; phí chuyển nhượng tên và khoản chi phí phải trả CBCNV.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện trong năm là doanh thu cho thuê cửa hàng tại 88 Trường Chinh và thực hiện kết chuyển vào doanh thu theo thời gian cho thuê. Doanh thu chưa thực hiện cuối kỳ là doanh thu nhận trước của năm 2019.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là số lỗ lũy kế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vặt xin được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, thanh lý TSCĐ và lợi nhuận chuyển từ Công ty con về. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được xác định là khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ. Lợi nhuận chuyển về từ Công ty con theo biên bản phân phối lợi nhuận. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh lý TSCĐ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã xuất bán và giá vốn của dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính trong năm của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ. Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	(i)	739.007.062	431.694.356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	168.245.446	4.985.850.619
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		907.252.508	5.417.544.975

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	739.007.062
- Văn phòng Công ty	36.989.961
- Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	696.027.326
- Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Hồ Chí Minh	5.989.775
Cộng	739.007.062

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	USD	VND
Văn phòng Công ty	635,57	28.834.378
+ Tiền VND gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch Tấn	-	3.364.578
+ Tiền VND gửi Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tràng An	-	2.081.540
+ Tiền VND gửi Ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Nội	-	1.841.040
+ Tiền VND gửi Ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Nội	-	5.799.097
+ Tiền ngoại tệ gửi Ngân hàng NN& PTNT - CN Hà Nội	187,89	4.350.593
+ Tiền ngoại tệ gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở GD	447,68	10.366.030
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	-	20.215.390
+ Tiền VND gửi ngân hàng NN&PTNN - CN Hải Châu	-	19.353.895
+ Tiền VND gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	-	861.495
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Hồ Chí Minh	-	119.195.678
+ Tiền VND gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Lộc	-	2.165.493
+ Tiền VND gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bắc Sài Gòn	-	117.030.185
Cộng	635,57	168.245.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng****2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Văn phòng Công ty	1.170.547.002	2.712.167.835
Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đông Giao	112.893.093	112.893.093
Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	96.999.930
Trần Văn Điệp	65.276.477	65.276.477
Các đối tượng khác	895.377.502	2.436.998.335
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	1.132.337.863	1.758.945.063
Lê Xuân Hà	745.210.975	530.069.150
Đại Lý Nguyễn Quang	73.912.501	73.912.501
Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	32.546.627
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	184.966.405	-
Các đối tượng khác	95.701.355	1.122.416.785
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP Hồ Chí Minh	556.600.681	3.238.685.255
Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Bến Tre	-	668.770.500
Chi cục chăn nuôi, Thú-y và Thủy sản Bình Dương	-	294.000.000
Chi Cục Chăn nuôi và Thú Y TP Cần Thơ	-	250.000.000
Chi Cục Chăn nuôi và Thú Y tỉnh Sóc Trăng	-	183.750.000
Các đối tượng khác	556.600.681	1.842.164.755
Cộng	2.859.485.546	7.709.798.153

2.2. Phải thu của khách hàng dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	45.991.623.212	49.154.034.402
Cộng	45.991.623.212	49.154.034.402

2.3. Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. Trả trước cho người bán**3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	549.354.252
Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	130.000.000
FGBI "ARRIAH"	-	221.371.252
Guangdong Dahuanong Animail health ,Ltd	1.736.243.388	1.736.245.152
Các đối tượng khác	26.801.764	4.227.280
Cộng	2.442.399.404	2.641.197.936

3.2. Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác****4.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Văn phòng Công ty	21.526.596.077	20.324.765.401
Công ty TNHH Thuốc thú y TW I	18.431.084.959	16.613.884.361
Tạm ứng	151.934.148	301.042.546
Ký cược, ký quỹ	-	71.360.000
Ông Lê Đức Liên	-	139.317.396
Phải thu khác	2.943.576.970	3.199.161.098
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP Hồ Chí Minh	821.709.474	1.251.711.306
Tạm ứng	306.208.492	470.147.824
Ký cược, ký quỹ	-	264.600.000
Các đối tượng khác	515.500.982	516.963.482
- Ông Lê Đức Hùng	-	472.000.000
- Các đối tượng khác	-	44.963.482
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	395.950.755	138.346.175
Tạm ứng	47.637.851	124.050.069
Các đối tượng khác	348.312.904	14.296.106
Cộng	22.744.256.306	21.714.822.882

4.2. Phải thu khác dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ký cược, ký quỹ	-	120.000.000
Cộng	-	120.000.000

4.3. Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	2.553.656.553		3.132.981.708	
+ Đại lý Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	-	96.999.930	-
+ Đại lý Trần Văn Điệp	65.276.477	-	65.276.477	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	44.974.701	-	49.224.170	-
+ Đại lý Lê Xuân Hà	745.210.975	-	-	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	73.912.501	-	73.912.501	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	-	32.546.627	-
+ Các đối tượng khác	1.494.735.342	-	2.815.022.003	-
Trả trước cho người bán	2.415.597.640		-	
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	-	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	-	-	-
+ Guangdong Dahuanong Animail health,Ltd	1.736.243.388	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Nợ xấu (Tiếp theo)**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác	3.459.077.952		3.679.468.265	
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	629.034.000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	912.020.000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320.664.196	-	320.664.196	-
+ Đặng Văn Dũng	284.486.568	-	284.486.568	-
+ Các đối tượng khác	1.312.873.188	-	1.533.263.501	-
Tạm ứng	69.792.481		179.778.241	
+ Lê Đức Linh	36.450.000	-	36.450.000	-
+ Lê Thanh Hải	-	-	4.166.148	-
+ Trần Thị Đông	-	-	50.000.000	-
+ Các đối tượng khác	33.342.481	-	89.162.093	-
Cộng	8.498.124.626	-	6.992.228.214	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	697.367.606	11.178.626	3.432.209.975	37.580.287
Hàng gửi bán	75.012.817	74.458.636	620.148.200	545.702.635
Cộng	772.380.423	85.637.262	4.052.358.175	583.282.922

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	2018	2017
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	583.282.922	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	85.637.262	1.276.964.140
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(583.282.922)	(693.681.218)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm (*)	85.637.262	583.282.922

(*): Toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 với số tiền là 697.367.606 đồng không còn tồn kho và giá trị hàng gửi bán 75.012.817 đồng không có biên bản gửi hàng nên toàn bộ khoản chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho 85.637.262 đồng sẽ không được tính là chi phí hợp lý hợp lệ khi tính thuế TNDN.

7. Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	12.939.431
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	12.939.431

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.736.987	270.754.173
- Chi phí cải tạo kho chứa thuốc	-	537.853.621
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	219.667.400	-
Cộng	265.404.387	808.607.794

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	8.862.709.301	4.677.372.524	5.831.048.206	905.247.085	20.276.377.116
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	59.660.000	-	59.660.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.113.833.584)	-	(2.113.833.584)
Giảm khác	-	(2.011.651.806)	-	(97.770.000)	(2.109.421.806)
Tại ngày 31/12/2018	8.862.709.301	2.665.720.718	3.776.874.622	807.477.085	16.112.781.726
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	2.810.835.792	3.788.657.525	4.531.567.633	568.699.267	11.699.760.217
Khấu hao trong năm	356.981.724	78.305.010	441.970.891	87.056.316	964.313.941
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.752.563.482)	-	(1.752.563.482)
Giảm khác	-	(2.011.651.806)	-	(97.770.000)	(2.109.421.806)
Tại ngày 31/12/2018	3.167.817.516	1.855.310.729	3.220.975.042	557.985.583	8.802.088.870
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	6.051.873.509	888.714.999	1.299.480.573	336.547.818	8.576.616.899
Tại ngày 31/12/2018	5.694.891.785	810.409.989	555.899.580	249.491.502	7.310.692.856

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng thẻ chấp các khoản vay:

2.915.684.381 đồng

8.510.696.700 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Giá trị quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.529.335.377	59.500.000	1.588.835.377
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.529.335.377)	-	(1.529.335.377)
Tại ngày 31/12/2018		59.500.000	59.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	59.500.000	59.500.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018		59.500.000	59.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	1.529.335.377	-	1.529.335.377
Tại ngày 31/12/2018			

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Đầu tư tài chính dài hạn****10.1 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	49.977.375.613	-	49.977.375.613	-
<i>Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1</i>	49.977.375.613	-	49.977.375.613	-
Đầu tư vào đơn vị khác	3.786.340.000	1.976.537.985	3.786.340.000	1.976.537.985
<i>Công ty cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ</i>	866.640.000	744.339.140	866.640.000	744.339.140
<i>Công ty TNHH Kyoto Bken Hà Nội</i>	2.919.700.000	1.232.198.845	2.919.700.000	1.232.198.845
Cộng	53.763.715.613	1.976.537.985	53.763.715.613	1.976.537.985

11. Phải trả người bán**11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty				
<i>Công ty Cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology</i>	14.621.174.735	-	19.523.362.960	-
<i>Công ty Cổ phần Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine</i>	6.698.551.631	-	19.882.751.474	-
<i>Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải</i>	549.354.252	-	-	-
<i>Công ty CP PT XD&TM Ao Sen</i>	130.000.000	-	-	-
<i>Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn</i>	1.736.243.388	-	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	9.647.095.664	-	12.001.494.919	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng				
<i>Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương 1</i>	6.256.112.278	-	6.256.112.278	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP Hồ Chí Minh				
<i>Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương 1</i>	2.499.323.543	-	2.499.323.543	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	22.400.000	-	33.167.000	-
Cộng	42.160.255.491	-	60.196.212.174	-

11.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước****12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty				
Các Ki ốt đường Trường Chinh	-	-	709.236.000	709.236.000
Cục Thú Y	3.852.060.000	3.852.060.000	4.281.540.000	4.281.540.000
Phải trả cho các đối tượng khác CN CTCP Thuộc thú y TW I tại Đà Nẵng	21.932.764	21.932.764	21.214.838	21.214.838
Ông Lê Xuân Hà CN CTCP Thuộc thú y TW I tại TP HCM	-	-	530.069.150	530.069.150
Cửa Hàng Thuốc Thú Y Hương (Như Quỳnh)	7.358.200	7.358.200	7.358.200	7.358.200
Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	14.962.500	14.962.500	14.962.500	14.962.500
Phải trả cho các đối tượng khác	734.459	734.459	8.435.636	8.435.636
Cộng	3.897.047.923	3.896.313.464	5.572.816.324	5.564.380.688

12.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	398.026.954	1.231.453.447	(1.021.481.550)	607.998.851
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	656.251.481	-	656.251.481
Thuế thu nhập cá nhân	3.409.057.536	13.605.271	(330.805.271)	3.091.857.536
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	436.543.941	(436.543.941)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	3.807.084.490	2.342.854.140	(1.793.830.762)	4.356.107.868

13.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế TNDN nộp thừa của Văn phòng Công ty	11.245.766	11.245.766
Cộng	11.245.766	11.245.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****14. Chi phí phải trả****14.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí lãi vay	18.617.348.861	941.081.058
- Chi phí phải trả CBCNV	1.666.406.500	1.666.406.500
- Phí chuyên nhượng QSD đất tại Đà Nẵng	26.250.000	-
- Chi phí trích trước tiền điện	-	-
Cộng	20.310.005.361	2.607.487.558

15. Doanh thu chưa thực hiện**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Doanh thu cho thuê cửa hàng	103.636.362	120.000.000
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	103.636.362	120.000.000

16. Phải trả khác**16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	56.197.883	-	65.822.315	-
- Bảo hiểm xã hội	18.840.776	-	463.538.108	-
- Bảo hiểm y tế	4.123.859	-	97.418.749	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	873.013	-	16.861.432	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.637.969.758	-	5.405.235.164	-
Văn phòng Công ty				
+ Phải trả tiền thuế	1.079.664.913	-	1.079.664.913	-
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	-	390.212.000	-
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	300.000.000	-	-	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	-	136.723.837	-
+ Các đối tượng khác	890.655.724	-	546.471.849	-
Chi nhánh tại Đà Nẵng				
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	81.000.000	-	81.000.000	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10.340.670	-	31.296.933	-
+ Bà Phan Thanh Kiều Oanh	1.587.354	-	-	-
Chi nhánh tại TPHCM	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	747.785.260	-	3.139.865.632	-
Cộng	3.718.005.289	-	6.048.875.768	-

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

16.2 Phải trả khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuê tài chính****17.1 Các khoản vay**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	35.510.551.010	-	-	(35.510.551.010)	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	34.790.551.010	-	-	(34.790.551.010)	-	-
+ Vay các cá nhân	720.000.000	-	-	(720.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	35.510.551.010	-	-	(35.510.551.010)	-	-
Vay dài hạn	114.080.585.100	-	7.711.125.000	(1.393.000.000)	120.398.710.100	-
+ Vay các cá nhân	-	-	43.593.804.750	(13.818.236.262)	29.775.568.488	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch (*)	-	-	51.304.929.750	(15.211.236.262)	150.174.278.588	-
Cộng	114.080.585.100	-	51.304.929.750	(15.211.236.262)	150.174.278.588	-

(*): Theo thông báo của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ngày 02/01/2019; các khoản nợ quá hạn đến thời điểm 31/12/2018 của Công ty là 20.975.568.488 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

17.1.1 Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo (*)
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201607159	3.717.708.818	25/11/2017	7%	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700689	7.300.325.730	13/01/2018	7,50%	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700989	3.894.458.940	11/3/2018	Lãi suất thả nổi	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201702577	6.063.075.000	22/5/2018	Lãi suất thả nổi	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705691	5.000.000.000	02/02/2019	7,50%	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705692	3.800.000.000	02/02/2019	7,50%	
+ Vay các cá nhân (**)		120.398.710.100			
Cộng		150.174.278.588			

(*) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với các tài sản đảm

1/Quyền khai thác TS theo Giấy CNQSDĐ, quyền SH nhà ở và TS khác số BD số 985734 tại 88 Trường Chinh, giá trị: 12.200.000.000 đồng;

Các tài sản của cá nhân:

2/Quyền sở hữu nhà và QSD đất và TS khác tại căn hộ 705, tòa nhà G03 khu đô thị Nam Thăng Long giá trị: 3.570.000.000 đồng;

3/Quyền SH nhà ở và TS khác số bia đồ số CB600152 tại 128 Lê Trọng Tấn trị giá 12.000.000.000 đồng;

Tổng giá trị TSDB: 15.582.200.000 đồng

(**) Vay cá nhân với lãi suất vay là 12%/năm, không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quy đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
Số dư đầu năm trước	82.500.000.000	278.962.752	(130.000)	376.955.339	(116.217.718.959)	(33.061.930.868)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(42.522.972.482)	(42.522.972.482)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(72.549.153)	(7.469.505.127)	(7.542.054.280)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	82.500.000.000	278.962.752	(130.000)	304.406.186	(166.210.196.568)	(83.126.957.630)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(16.205.240.691)	(16.205.240.691)
Tặng khác	-	-	-	-	141.442.727	141.442.727
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	82.500.000.000	278.962.752	(130.000)	304.406.186	(182.273.994.532)	(99.190.755.594)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Bà Nguyễn Thị Hương	5.767.120.000	5.767.120.000	5.050.000.000	5.050.000.000
Bà Bùi Thị Giang	4.048.500.000	4.048.500.000	4.048.500.000	4.048.500.000
Ông Phạm Cao Bằng	4.046.010.000	4.046.010.000	4.046.010.000	4.046.010.000
Bà Nguyễn Thị Hoạt	4.043.090.000	4.043.090.000	4.043.090.000	4.043.090.000
Bà Văn Thị Xuân	4.042.500.000	4.042.500.000	4.042.500.000	4.042.500.000
Ông Nguyễn Văn Châu	4.042.500.000	4.042.500.000	4.042.500.000	4.042.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số
Ông Nguyễn Viết Trung	-	-	-	4.042.500.000
Ông Nguyễn Viết Kỳ	-	-	-	4.042.500.000
Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000	-	-
Ông Lê Văn Năm	3.947.500.000	3.947.500.000	-	3.947.500.000
Ông Lê Anh Tuấn	3.554.990.000	3.554.990.000	-	3.554.990.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	4.042.000.000	4.042.000.000	-	-
Ông Đào Mạnh Hiếu	4.042.000.000	4.042.000.000	-	-
Các cổ đông khác	36.739.300.000	36.739.300.000	-	41.639.910.000
Cổ phiếu quỹ	(130.000)	(130.000)	-	(130.000)
Cộng	82.499.870.000	82.499.870.000	-	82.499.870.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	82.500.000.000	82.500.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	82.500.000.000	82.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Cổ phiếu:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	8.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.249.987	8.249.987
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.249.987	8.249.987

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Quỹ đầu tư phát triển	304.406.186	304.406.186

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****19.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.985.093.126	131.675.546.116
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>19.385.805.790</i>	<i>131.675.546.116</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.599.287.336</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	88.796.158	316.459.586
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>16.000.000</i>	<i>64.284.242</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>72.796.158</i>	<i>252.175.344</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.896.296.968	131.359.086.530
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>19.297.009.632</i>	<i>131.359.086.530</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.599.287.336</i>	<i>-</i>

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	16.910.508.552	101.584.668.952
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	16.910.508.552	101.584.668.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.461.455	41.282.015
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	1.817.200.598	1.015.876.398
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.581.270	252.861.748
Cộng	1.843.243.323	1.310.020.161

22. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	18.295.785.418	19.306.141.313
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	715.000.175	40.682.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.976.537.985
Cộng	19.010.785.593	21.323.361.836

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân công</i>	956.778.342	5.260.757.813
<i>Chi phí đồ dùng, vật liệu</i>	775.810.238	769.931.686
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	545.802.274	940.782.257
<i>Chi phí thuế, phí lệ phí</i>	441.543.941	579.056.935
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	426.950.611	1.959.298.039
<i>Chi phí dự phòng nợ khó đòi</i>	2.153.453.559	6.992.228.214
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	60.293.098	5.816.929.329
Cộng	5.360.632.063	22.318.984.273

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<i>Chi phí nhân công</i>	-	1.781.257.950
<i>Chi phí đồ dùng, vật liệu</i>	-	30.000.000
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	418.511.667	711.661.200
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	947.320.805	16.663.405.252
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	569.235.504	11.248.475.169
Cộng	1.935.067.976	30.434.799.571

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	4.982.312.442	6.073.025.029
Thu thanh lý tài sản cố định (xe ô tô)	8.275.352	-
Thu thanh lý tài sản cố định (chuyển nhượng QSD đất)	3.209.335.532	5.415.087.125
Hoàn nhập CF phải trả CNV không đủ cơ sở ghi nhận	-	-
Thu nhập từ nhập hàng vắt xin	1.763.201.558	-
Thu nhập khác	1.500.000	657.937.904
Chi phí khác	53.847.759	4.579.998.174
Tiền phạt chậm nộp thuế	50.347.759	-
Chi phí khác	3.500.000	4.579.998.174
Cộng	4.928.464.683	1.493.026.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	656.251.481	1.023.291.396
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH năm nay	-	-
Cộng	656.251.481	1.023.291.396

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(15.548.989.210)	(41.499.681.086)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	18.351.170.029	5.868.495.917
Các khoản điều chỉnh tăng	20.168.370.627	5.868.495.917
Chi phí trích lập dự phòng không có đủ hồ sơ	1.822.237.450	-
Chi phí lãi vay không hợp lý theo NĐ 20/2017/NĐ-CP	18.295.785.418	-
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	50.347.759	5.868.495.917
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.817.200.598)	-
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	(1.817.200.598)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.802.180.819	(35.631.185.169)
Lỗ năm trước chuyển sang	(2.802.180.819)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	(35.631.185.169)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(35.631.185.169)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.281.257.405	5.116.456.980
Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất tại ĐN (trên sổ)	3.209.335.532	5.415.087.125
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất tại ĐN do cơ quan thuế ấn định	71.921.876	(298.630.145)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	656.251.481	1.023.291.396
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	656.251.481	1.023.291.396
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(1.023.291.396)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	656.251.481	-

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	775.810.238
Chi phí nhân công	956.778.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	964.313.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.815.815.357
Chi phí khác bằng tiền	629.528.602
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.153.453.559
Cộng	7.295.700.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2018, Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 (công ty con), các cổ đông và các thành viên Ban quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2018
Tiền lương và phụ cấp	138.549.231
Thù lao	-
Cộng	138.549.231

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2018</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	Công ty con		
+ Doanh thu bán hàng hoá		Bán hàng	1.046.986.100
+ Thu tiền hàng		Thu tiền hàng	4.076.780.190
II. Phải trả khác			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	300.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
I. Phải thu khách hàng dài hạn		
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	45.991.623.212	49.154.034.402
	45.991.623.212	49.154.034.402
II. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	184.966.405	184.966.405
	184.966.405	184.966.405
II. Phải thu khác		
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	18.431.084.959	16.613.884.361
	18.431.084.959	16.613.884.361
III. Phải trả người bán		
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	8.755.435.821	8.755.435.821
	8.755.435.821	8.755.435.821
IV. Phải trả khác		
Ông Nguyễn Anh Tuấn	300.000.000	-
	300.000.000	-

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Một số chỉ tiêu được đơn vị điều chỉnh lại, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số trên BCKT	Số phân loại lại	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng ngắn hạn	56.863.832.555	7.709.798.153	(49.154.034.402)
Phải thu khách hàng dài hạn	-	49.154.034.402	49.154.034.402
Thuế GTGT được khấu trừ	452.315.502	430.725.698	(21.589.804)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	11.245.766	11.245.766
Thuế và các khoản phải nộp NN	3.808.413.145	3.807.084.490	(1.328.655)
Quỹ đầu tư phát triển	376.955.339	304.406.186	(72.549.153)
Lợi nhuận chưa phân phối	(166.273.730.338)	(166.210.196.568)	63.533.770
B. Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.155.392.438	1.023.291.396	(132.101.042)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(42.655.073.525)	(42.522.972.482)	132.101.043

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN VAY CÁ NHÂN

Phụ lục 01

STT	Mã khách	Đối tượng	Số hiệu của khách hàng		Số hiệu của KTV		Chênh lệch	
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ
1	VNY005	Trần Hồng Quỳnh Đình Thị Roan,	3.611.698.600	433.403.800	3.607.879.600	432.945.600	(3.819.000)	(458.200)
2	VNY370	CMT150006418,15/6/2006,TP Thái Bình	2.781.017.500	339.728.800	2.783.560.000	340.033.900	2.542.500	305.100
3	VNY442	Trần Hồng Minh	2.247.200.000	269.664.000	2.247.200.000	269.664.000	-	-
4	VNY003	Nguyễn Thị Hương	25.134.611.600	3.475.705.300	25.266.011.600	3.491.473.300	131.400.000	15.768.000
5	VNY115	Lê Hải Đoàn	6.741.600.000	808.992.000	6.741.600.000	808.992.000	-	-
6	VNY127	Lê Việt Thăng	6.741.600.000	808.992.000	6.741.600.000	808.992.000	-	-
7	VNY138	Phạm Thị The Nguyễn Xuân Bình	1.020.004.200	122.400.500	1.020.004.080	122.400.500	(120)	-
8	VNY584	(024676994, 6/6/2007, TP HCM)	1.210.533.000	150.097.300	-	4.833.300	(1.210.533.000)	(145.264.000)
9	VNY037	Lê Thị Minh Đức(010808345,5/4/2007,HN	4.158.219.000	498.986.300	4.247.208.000	509.665.000	88.989.000	10.678.700
10	VNY227	Lý Văn Thủy(010043984,23/2/2011, HN)	5.202.044.300	624.245.300	5.375.864.200	645.103.700	173.819.900	20.858.400
11	VNY604	Phạm Thị Hồng Anh (022183000009, 07/3/2013, HN)	109.272.700	13.112.700	122.778.806	14.733.500	13.506.106	1.620.800
12	VNY605	Lý Văn Tùng(0200770000007, 18/06/2014, HN)	381.885.000	45.826.200	381.237.480	45.748.500	(647.520)	(77.700)
13	VNY113	Lê Công Hùng (85114043,15/06/2013, BT tham mưu	1.476.533.200	219.054.400	1.632.141.360	237.727.400	155.608.160	18.673.000
14	VNY243	Nguyễn Đình Thái	1.325.973.200	159.116.800	1.489.863.488	178.783.600	163.890.288	19.666.800
15	VNY006	Phạm Thị Phúc(CMT 011024928,29/5/2001,HN)	732.012.000	90.010.900	822.488.683	100.868.100	90.476.683	10.857.200
16	VNY158	tùng(012567281,27/8/2004,HN)	2.318.258.400	278.191.000	2.517.538.160	302.104.600	199.279.760	23.913.600
17	VNY380	Bùi Việt Hằng(011919709, 1/3/2012,HN)	4.028.778.600	483.453.400	4.136.533.400	496.384.000	107.754.800	12.930.600
18	VNY352	Đặng Thị Hồng Tuyết Bùi Văn Bôn (CMT 010812435, 3/3/2011, 011679547,3/12/2007, HN)	2.002.817.000	240.338.000	2.002.817.000	240.338.000	-	-
19	VNY388	CA Hà Nội) Nguyễn Thị Hưng(CMT 012847239, 20/1/2006,Hà Nội)	566.743.600	68.009.200	566.743.840	68.009.300	240	100
20	VNY456	Phạm Thị Thái(CMT 011864155,6/2/2010, HN)	2.081.513.400	251.018.300	2.087.873.520	251.781.500	6.360.120	763.200
21	VNY323	HN)	3.155.180.800	378.621.700	3.489.564.520	418.747.700	334.383.720	40.126.000
22	VNY414	Chu Mạnh Tấn(012503002,11/3/2002,HN)	1.033.150.200	123.978.000	1.033.150.200	123.978.000	-	-
23	VNY146	Phạm ngân	2.379.447.600	285.533.700	2.379.447.720	285.533.700	120	-
24	VNY383	Vũ Văn Kiên	288.696.000	34.643.500	311.461.920	37.375.400	22.765.920	2.731.900
25	VNY553	Vũ Thị Huệ(034431287,14/06/2004,HP)	1.067.420.000	128.090.400	1.131.465.200	135.775.800	64.045.200	7.685.400

STT	Mã khách	Đối tượng	Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Chênh lệch	
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ
26	VNY531	Lê Thu Hà(011815393,5/7/2006,HN)	967.497.800	117.831.000	914.498.040	111.471.100	(52.999.760)	(6.359.900)
27	VNY475	Phạm Quốc Hưng	286.068.800	34.328.300	286.068.560	34.328.200	(240)	(100)
28	VNY019	Lê Đình Lược	208.479.200	25.798.400	216.630.080	26.776.500	8.150.880	978.100
29	VNY022	Bùi Việt Dũng	86.517.200	10.382.100	86.517.200	10.382.100	-	-
30	VNY024	Nguyễn Thị thu Hà	15.730.400	1.887.600	15.730.400	1.887.600	-	-
31	HNV10369	Phan Thị Thơ	23.552.100	2.959.600	24.943.920	3.126.600	1.391.820	167.000
32	VNY314	Bùi Thị Luyến	128.876.800	15.465.200	128.876.920	15.465.200	120	-
33	VNY073	Hoàng Thị Nga	62.593.100	7.865.600	66.292.400	8.309.500	3.699.300	443.900
34	VNY489	Hoàng Thị Thu Hà (164304222 cấp 6/1/2005, NB)	28.989.000	3.478.700	28.988.880	3.478.700	(120)	-
35	VNY568	Nguyễn Quốc Đạt	906.300.000	108.756.000	960.678.000	115.281.400	54.378.000	6.525.400
36	VNY052	Lê Thị Nhật (Chất)	64.524.000	7.923.100	66.404.760	8.148.800	1.880.760	225.700
37	VNY028	Nguyễn Thị tố Nga	68.958.500	8.665.400	73.034.000	9.154.500	4.075.500	489.100
38	VNY038	Vũ Thị Nguyệt	47.640.400	5.716.800	47.640.640	5.716.900	240	100
39	VNY077	Hà(010804885,20/07/2005,HN) Vũ Anh Tuấn(172300355,28/9/2012,	153.418.800	18.410.300	157.753.440	18.930.400	4.334.640	520.100
40	VNY389	Thanh hĩa)	269.088.800	32.290.700	270.225.800	32.427.100	1.137.000	136.400
41	VNY571	Nguyễn Thị Xuân (Tuấn) (151535887,24/7/2001, TB)	519.341.200	62.320.900	518.204.320	62.184.500	(1.136.880)	(136.400)
42	VNY045	Nguyễn Thị Lan(CMT	129.438.600	15.532.600	129.438.720	15.532.600	120	-
43	VNY036	Phạm Huy Khánh	144.200.000	19.995.700	157.304.000	21.568.200	13.104.000	1.572.500
44	VNY486	Dương Thị Hoài Thu(CMT	850.677.800	102.081.300	-	-	(850.677.800)	(102.081.300)
45	VNY025	Phan Văn Tiêu	60.899.000	7.307.900	60.899.120	7.307.900	120	-
46	VNY256	nguyễn đình thìn	226.339.900	27.160.800	225.955.960	27.114.700	(383.940)	(46.100)
47	VNY079	Hoàng Thị Kim Thành	25.750.000	3.364.700	28.090.000	3.645.500	2.340.000	280.800
48	VNY068	Vũ Thị Nghiêm	27.810.000	3.633.800	30.337.200	3.937.100	2.527.200	303.300
49	VNY347	Mai Văn Sánh(CMT	897.931.000	107.751.700	896.408.080	107.569.000	(1.522.920)	(182.700)
50	VNY116	Nguyễn Thị phương Mai	950.341.000	114.040.900	-	0	(950.341.000)	(114.040.900)
51	VNY010	Lê mỹ Dung	505.691.000	60.682.900	504.833.480	60.580.000	(857.520)	(102.900)
52	VNY239	Vũ hoàng dương	120.562.400	14.467.500	120.562.280	14.467.500	(120)	-
53	VNY175	Phạm Thị Hoa (CMT	445.394.800	53.447.400	445.395.040	53.447.400	240	-
54	VNY557	Trần Quốc Trung (CMT 011281540 cấp 17/3/2010)	241.911.200	29.029.300	241.911.080	29.029.300	(120)	-
55	VNY069	Tôn thất Hùng	98.663.700	12.398.200	104.494.800	13.098.000	5.831.100	699.800

STT	Mã khách	Đối tượng	Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18
56	VNY094	Tương phi Nga	26.522.500	3.332.900	28.090.000	3.521.000	1.567.500	188.100							
57	VNY334	Vũ Văn Minh	3.146.200	377.500	3.146.080	377.500	(120)	-							
58	VNY555	Dinh Thị Phương (011325859, 11/11/2009,HN)	758.030.400	90.963.600	756.744.600	90.809.400	(1.285.800)	(154.200)							
59	VNY053	Nguyễn Thị Phương Yên	89.815.500	10.777.900	89.663.280	10.759.600	(152.220)	(18.300)							
60	VNY082	Phạm Thị Hào	64.342.000	7.721.000	68.202.520	8.184.300	3.860.520	463.300							
61	VNY034	Dinh Thị Xuân Phúc	125.113.000	16.299.000	132.507.272	17.186.300	7.394.272	887.300							
62	VNY065	Dương Thị Mên(CMT 012438465,07/06/2001,HN)	673.822.800	80.858.700	673.822.920	80.858.800	120	100							
63	VNY076	Phạm phương Thảo(012945571,21/03/2007,HN)	153.933.200	18.472.000	112.360.000	13.483.200	(41.573.200)	(4.988.800)							
64	VNY043	012191270,14/1/1999,HN)	357.417.400	42.890.100	357.417.160	42.890.100	(240)	-							
65	VNY046	Nguyễn Đình Toán(012478033,18/9/2001,HN)	352.396.700	42.287.600	351.799.160	42.215.900	(597.540)	(71.700)							
66	VNY020	Trình Thị Mai Hòe	31.626.800	3.795.200	31.573.160	3.788.800	(53.640)	(6.400)							
67	VNY032	Phùng Sỹ Thực Phòng KN	184.270.400	22.112.400	184.270.400	22.112.400	-	-							
68	CD027	Nguyễn Đình Quảng	744.160.400	89.299.200	744.160.280	89.299.200	(120)	-							
69	VNY004	Nguyễn Thị Phương	5.300.115.800	546.094.400	800.115.560	96.013.900	(4.500.000.240)	(450.080.500)							
70	VNY341	Hà(013741060,25/08/2004,HN)	3.167.307.600	81.141.912	676.182.480	81.141.900	(2.491.125.120)	(12)							
71	VNY384	(TB)	226.854.600	27.222.600	226.854.840	27.222.600	240	-							
72	VNY040	Vũ hoàng Sơn	130.490.700	16.397.700	138.202.800	17.323.100	7.712.100	925.400							
73	VNY013	Ngô Thị phương Hoa(011235265,31/08/2007,HN)	66.836.700	8.398.800	-	378.400	(66.836.700)	(8.020.400)							
74	VNY100	Phạm Văn Anh	28.644.300	3.599.500	30.337.200	3.802.700	1.692.900	203.200							
75	VNY339	Hiệ(011572431,15/3/2007,HN)	2.381.582.800	285.789.900	2.247.200.000	269.664.000	(134.382.800)	(16.125.900)							
76	VNY530	Đặng điệu Hằng (012808210 CAHN,4/8/2010)	2.212.637.700	265.516.500	2.208.885.240	265.066.200	(3.752.460)	(450.300)							
77	VNY381	Đỗ Quang Thành(011412123, 8/1/2009, HN)	386.274.600	46.353.000	385.619.520	46.274.300	(655.080)	(78.700)							
78	VNY480	Nguyễn Thị Từ(CMT 040184093,20/8/1999,Lai Châu)	29.888.000	3.586.600	-	-	(29.888.000)	(3.586.600)							
79	VNY413	Trần Thị Thu Trang(011932419,2/7/2002,HN)	64.494.400	7.739.300	64.494.640	7.739.400,00	240	100							
80	VNY598	Trần Thị Tuyết(150911028,13/09/2009, Thái bình)	925.618.300	111.074.200	924.048.640	110.885.800,00	(1.569.660)	(188.400)							
81	VNY478	Lê Thị Bình(151255039,28/8/2008,Thái Bình)	196.068.200	23.528.200	196.068.200	23.528.200,00	-	-							
82	VNY157	Nguyễn Thị đại(011029147,17/9/2004,HN)	129.320.000	22.631.000	-	7.112.600,00	(129.320.000)	(15.518.400)							
83	VNY574	Nguyễn Thị Thương	16.854.000	2.022.500	-	-	(16.854.000)	(2.022.500)							

STT	Mã khách	Đối tượng	Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Chênh lệch	
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ
84	VNY132	Bùi xuân Trinh	27.752.800	3.330.300	27.752.920	3.330.400	120	100
85	VNY457	Nguyễn Thị Hạnh (Tuấn) 240981242,2/12/2004	437.000.000	64.330.000	500.000.000	70.000.000	63.000.000	5.670.000
86	VNY609	Chữ Thị Bích Nga 025067597,19/2/2009,HCM)	892.025.800	107.043.100	892.026.040	107.043.100	240	-
87	VNY556	Đoàn Lê Phong (233083102,30/08/2007,Kon tum)	600.000.000	81.800.000	600.000.000	81.800.000	-	-
88	VNY611	Hồ Thị Hồng Nguyễn Hữu Định(171599387,2/10/2002,	300.000.000	47.900.000	-	11.900.000	(300.000.000)	(36.000.000)
89	VNY285	Thanh Hóa	1.592.253.200	191.070.400	1.592.253.560	191.070.400	360	-
90	VNY008	Đặng Thị Hiền	33.033.600	3.964.000	33.033.840	3.964.100	240	100
91	VNY564	Mai Vũ Long(201531923,22/03/2011,Đ N)	417.216.000	50.065.900	417.216.000	50.065.900	-	-
92	VNY577	Lê Thị Thanh Trúc(320496458,19/10/2006, Bến Tre)	1.140.000.000	170.790.000	1.325.400.000	183.058.000	185.400.000	12.268.000
					-	1.675.000	-	1.675.000
					-	3.400.000	-	3.400.000
					-	170.000	-	170.000
					-	0	-	-
93	VNY162	Phan Thị Loan(011426955,5/12/2013, HN)	359.944.200	43.193.300	370.113.840	44.413.700	10.169.640	1.220.400
94	VNY581	Đặng Thị Hiếu(cmt 168131611,12/6/2001,CA Hà Nam)	320.000.000	43.200.000	359.552.000	47.946.200	39.552.000	4.746.200
95	VNY561	Nguyễn Thị Dung(010458829,11/05/2013,HN)	258.428.000	31.011.400	258.428.000	31.011.400	-	-
96	VNY593	Lê Thanh Bình(023880740,17/10/2007, HCM)	1.000.000.000	141.666.700	1.123.600.000	156.498.700	123.600.000	14.832.000
97	VNY182	Trần Như Hải(023969712,29/1/2002,CA HCM)	250.000.000	35.083.300	280.900.000	38.791.300	30.900.000	3.708.000
98	VNY560	Đậu(023865925,27/10/2011,HCM)	1.150.000.000	166.250.000	1.304.500.000	184.756.667	154.500.000	18.506.667
99	VNY532	Nguyễn Thị Mai Hương(022991975,1/6/2000,HCM)	700.000.000	98.000.000	786.520.000	108.382.400	86.520.000	10.382.400
100	VNY603	Trần Thị Mai Lan (186365346)	350.000.000	55.500.000	411.800.000	62.866.000	61.800.000	7.366.000
101	VNY104	Đặng hồng Giang	19.096.200	2.399.600	20.224.800	2.535.100	1.128.600	135.500
102	VNY124	Nguyễn Tiến Dũng	233.430.400	28.011.600	233.034.640	27.964.200	(395.760)	(47.400)
103	VNY249	Lê Hữu Tuấn	27.430.400	3.291.600	-	0	(27.430.400)	(3.291.600)
104	HNNB27	CTCP TM Nuôi trồng và CBTS Vinahama P Hồ Ngọc	400.000.000	54.933.300	449.440.000	60.866.100	49.440.000	5.932.800
105	VNY357	Liêm(186354329,18/9/2006,Nghệ An)	153.294.300	18.395.300	153.034.320	18.364.100	(259.980)	(31.200)
106	VNY399	WU XIN XI (Ngô Tân Hý)	550.823.800	66.098.900	-	-	(550.823.800)	(66.098.900)
		Tổng	120.398.710.100	14.753.799.812	111.514.745.808	14.069.871.067	(8.883.964.292)	(683.928.745)

NAM ★ 202